VICAS 004 PRO

# GIẤY CHỨNG NHẬN
# CERTIFICATE

**Số** / *No.*: **39-10**
**(LION 02-TĐ1-2026)**

**Chứng nhận sản phẩm: DÂY & CÁP ĐIỆN**
*This is to certify that: ELECTRIC WIRES & CABLES*

**Nhãn hiệu** / *Brand name:* **LION**

**Kiểu, loại** / *Types:* Chi tiết trong Phụ lục Danh mục sản phẩm đính kèm theo Giấy chứng nhận / *The details are provided in the Product List Annex attached to the Certificate*

**Được sản xuất bởi** / *Manufactured by:*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LION**
*LION ELECTRIC CABLE CORPORATION*

**Địa chỉ** / *Address:* **128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** / *128 Tan Thoi Nhat 08 Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

**Địa chỉ nơi sản xuất** / *Manufacturing address:* **Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** / *Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province, Viet Nam.*

**Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia** / *Conforms to the National technical standard:*

**QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**
*QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN*

**VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)**
*APPROVED TO BEAR TECHNICAL-REGULATION CONFORMITY MARKING*

**Phương thức chứng nhận** / *Certification scheme:* **Phương thức 5** / ***Scheme 5***

(Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
*(Circular No. 14/2026/TT-BKHCN dated April 09th, 2026 of Ministry of Science and Technology)*

**Dấu chứng nhận**
*Mark of conformity*

QUATEST3® 39-10

**KT. GIÁM ĐỐC** / *FOR DIRECTOR*
**PHÓ GIÁM ĐỐC** / *VICE DIRECTOR*

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ★ ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA ★
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

**Lê Đăng Huyền**

**Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày 21/10/2026 đến ngày 27/8/2029**
*Certificate remains valid from 21/10/2026 to 27/8/2029*

# Phụ lục / Annex

DANH MỤC SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN, NHÃN HIỆU: **LION**, ĐƯỢC CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
(Kèm theo Giấy chứng nhận số **39-10 (LION 02-TĐ1-2026)**, ngày 21/10/2026)

*LIST OF CERTIFIED **LION** ELECTRIC WIRE & CABLE PRODUCTS IN COMPLIANCE WITH THE TECHNICAL REGULATION QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN*
*(Attached to Certificate No. **39-10 (LION 02-TĐ1-2026)**, dated 21/10/2026)*

| **TT** *No.* | **Tên sản phẩm** *Product name* | **Loại và ký hiệu** *Structure* | **Cấp điện áp** *Rated voltage* | **Quy cách** *Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng** *Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng** *Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cáp cách điện bằng Polymer có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV.<br>*Polymeric insulated cables of rated voltages up to and including 0,6/1 (1,2) kV.* | Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – CV<br>(Đặc tính thêm: /LF; /FR; /FRT)<br>*Single-core unsheathed cables with class 2 stranded copper conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – CV.*<br>*(Additional characteristic: /LF; /FR; /FRT)* | 0,6/1 kV | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500. | AS/NZS 5000.1:2005 | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn *DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện *Insulation thickness*<br>• Điện trở cách điện *Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp *Voltage endurance*<br>• Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện *Tensile strength test of insulation before and after ageing* |
| 2 | | Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – VC<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Single-core unsheathed wires with class 1 solid copper conductor and PVC 75 °C insulation (V-75) – VC.*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6. | | |

| **TT**<br>*No.* | **Tên sản phẩm**<br>*Product name* | **Loại và ký hiệu**<br>*Structure* | **Cấp điện áp**<br>*Rated voltage* | **Quy cách**<br>*Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng**<br>*Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng**<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | | Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – VCm<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Single-core unsheathed wires with class 5 copper conductor and PVC 75 °C insulation (V-75) – VC.*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400. | | |
| 4 | | Cáp đôi, ruột dẫn bằng đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – VCmd<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Twin core unsheathed cables with class 5 flexible copper conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – VCmd.*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5. | | |
| 5 | | Cáp đơn lõi, ruột dẫn bằng nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – AV.<br>*Single-core unsheathed cables with class 2 stranded aluminium conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – AV.* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500 | | |
| 6 | | Dây 2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn bằng nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>16; 25; 35. | | |

| **TT**<br>*No.* | **Tên sản phẩm**<br>*Product name* | **Loại và ký hiệu**<br>*Structure* | **Cấp điện áp**<br>*Rated voltage* | **Quy cách**<br>*Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng**<br>*Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng**<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | – DuAV.<br>*Twisted 2-core unsheathed cables with class 2 stranded aluminium conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – DuAV* | | | | |
| 7 | | Dây 2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn bằng đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75°C (V-75), không có vỏ bọc – DuCV.<br>*Twisted 2-core unsheathed cables with class 2 stranded copper conductors and PVC 75 °C insulation (V-75) – DuCV* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>6; 10; 16; 25; 35. | | |
| 8 | Cáp cách điện bằng Polymer, cấp chịu nhiệt 90 °C có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV.<br>*Polymeric insulated cables with a 90 °C temperature rating, for working voltages up to and including 0,6/1 (1,2) kV* | Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 90°C (V-90), không có vỏ bọc – CV (90)<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Single-core non-sheathed cables with class 2 stranded copper conductors and PVC 90 °C insulation (V-90) – CV (90).*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 500. | | |
| 9 | | Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 90°C (V-90), không có vỏ bọc - VCm (90)<br>*(*Đặc tính thêm: /LF)<br>*Single-core non-sheathed cables with class 5 flexible copper* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400. | | |

| TT<br>*No.* | Tên sản phẩm<br>*Product name* | Loại và ký hiệu<br>*Structure* | Cấp điện áp<br>*Rated voltage* | Quy cách<br>*Dimensions / Size* | Tiêu chuẩn áp dụng<br>*Applied standard* | Chỉ tiêu công bố áp dụng<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *conductors and PVC 90 °C insulation (V-90) – VCm (90). (Additional characteristic: /LF)* | | | | |
| 10 | Cáp cách điện bằng Polymer chậm cháy, ít khói, không Halogen, điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV.<br>*Flame-retardant, low-smoke, halogen-free polymeric insulated cables for working voltages up to and including 0,6/1 (1,2) kV.* | Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện Polyolefin (HFI-90-TP), không có vỏ bọc – CH/FRT<br>*Single-core non-sheathed cables with class 2 stranded copper conductors and polyolefin insulation (HFI-90-TP) – CH/FRT.* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 500. | | |
| 11 | | Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện Polyolefin (HFI-90-TP), không có vỏ bọc – HCm/FRT<br>*Single-core non-sheathed cables with class 5 flexible copper conductors and polyolefin insulation (HFI-90-TP) – HCm/FRT* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400. | | |
| 12 | Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV.<br>*XLPE-insulated aerial bundled electric cables for working voltages up to and* | LV-ABC | 0,6/1 kV | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150. | TCVN 6447:1998 | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn *DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện *Insulation thickness*<br>• Điện trở cách điện *Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp *Voltage endurance* |
| 13 | | LV-ABC | 0,6/1 kV | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150. | AS/NZS 3560.1:2000 | |

| TT<br>*No.* | Tên sản phẩm<br>*Product name* | Loại và ký hiệu<br>*Structure* | Cấp điện áp<br>*Rated voltage* | Quy cách<br>*Dimensions / Size* | Tiêu chuẩn áp dụng<br>*Applied standard* | Chỉ tiêu công bố áp dụng<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *including 0.6/1(1.2) kV.* | | | | | • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện<br>*Tensile strength test of insulation before and after ageing* |
| 14 | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V.<br><br>*Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V.* | Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bọc bằng PVC, 6610 TCVN 53 hoặc 60227 IEC 53) – VCmo.<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Two-core flat flexible cables with class 5 copper conductors, PVC insulation and PVC sheath (6610 TCVN 53 or 60227 IEC 53) – VCmo.*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | 300/500 V | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>2 x 0,75;<br>2 x 1,0;<br>2 x 1,5;<br>2 x 2,5;<br>2 x 4;<br>2 x 6. | TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn<br>*DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện<br>*Insulation and oversheath thickness*<br>• Điện trở cách điện<br>*Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp<br>*Voltage endurance*<br>• Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện<br>*Tensile strength test of insulation & oversheath before and afterageing* |
| 15 | | Dây mềm nhiều lõi xoắn, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bọc bằng PVC (6610 TCVN 53 hoặc 60227 IEC 53) – VVCm.<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Multi-core twisted flexible cables with class 5 copper conductors, PVC insulation and PVC sheath (6610 TCVN 53 hoặc 60227 IEC 53) – VVCm.*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>2 x 0,75;<br>2 x 1,0;<br>2 x 1,5;<br>2 x 2,5;<br>2 x 4;<br>2 x 6;<br>3 x 0,75;<br>3 x 1,0;<br>3 x 1,5;<br>3 x 2,5;<br>3 x 4;<br>3 x 6;<br>4 x 0,75;<br>4 x 1,0; | | |

| **TT**<br>*No.* | **Tên sản phẩm**<br>*Product name* | **Loại và ký hiệu**<br>*Structure* | **Cấp điện áp**<br>*Rated voltage* | **Quy cách**<br>*Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng**<br>*Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng**<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 4 x 1,5;<br>4 x 2,5;<br>4 x 4;<br>4 x 6. | | |
| 16 | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V.<br><br>*Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V.* | Ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện và vỏ bọc bằng PVC, (6610 TCVN 10 hoặc 60227 IEC 10) – CVV<br>*Cables with class 2 copper conductors, PVC insulation and PVC sheath (6610 TCVN 10 or 60227 IEC 10) – CVV.* | 300/500 V | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>2 x 1,5;<br>2 x 2,5;<br>2 x 4;<br>2 x 6;<br>2 x 10;<br>3 x 1,5;<br>3 x 2,5;<br>3 x 4;<br>3 x 6;<br>3 x 10;<br>4 x 1,5;<br>4 x 2,5;<br>4 x 4;<br>4 x 6;<br>4 x 10;<br>5 x 1,5;<br>5 x 2,5;<br>5 x 4;<br>5 x 6;<br>5 x 10. | TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn<br>*DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện<br>*Insulation and oversheath thickness*<br>• Điện trở cách điện<br>*Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp<br>*Voltage endurance*<br>• Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện<br>*Tensile strength test of insulation & oversheath before and afterageing* |
| 17 | Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. | Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 70°C, không có vỏ bọc (6610 TCVN 06 hoặc 60227 IEC 06) - VCm<br>(Đặc tính thêm: /LF) | 300/500 V | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,5; 0,75; 1,0. | TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn<br>*DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện<br>*Insulation thickness*<br>• Điện trở cách điện |

| **TT**<br>*No.* | **Tên sản phẩm**<br>*Product name* | **Loại và ký hiệu**<br>*Structure* | **Cấp điện áp**<br>*Rated voltage* | **Quy cách**<br>*Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng**<br>*Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng**<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V.* | *Single-core non-sheathed flexible cable, class 5 copper conductor, 70°C PVC insulated (6610 TCVN 06 or 60227 IEC 06) - VCm.*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | | | | *Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp<br>*Voltage endurance*<br>• Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện<br>*Tensile strength test of insulation before and after ageing* |
| 18 | | Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 70°C, không có vỏ bọc, (6610 TCVN 02 hoặc 60227 IEC 02) - VCm<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Single-core non-sheathed flexible cable, class 5 copper conductor, 70°C PVC insulated (6610 TCVN 02 hoặc 60227 IEC 02) – VCm*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | 450/750 V | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240. | | |
| 19 | | Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 70°C, không có vỏ bọc (6610 TCVN 05 hoặc 60227 IEC 05) - VC<br>(Đặc tính thêm: /LF)<br>*Single-core non-sheathed cable with solid conductor, class 1 copper conductor, 70°C PVC insulated (6610 TCVN 05 or 60227 IEC 05) – VC*<br>*(Additional characteristic: /LF)* | 300/500 V | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>0,5; 0,75; 1,0. | | |
| 20 | Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng | VVCm; CVV; AVV; DK-CVV; CXV; AXV; CXH | 0,6/1 kV | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; | TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn<br>*DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện |

| **TT**<br>*No.* | **Tên sản phẩm**<br>*Product name* | **Loại và ký hiệu**<br>*Structure* | **Cấp điện áp**<br>*Rated voltage* | **Quy cách**<br>*Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng**<br>*Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng**<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 0,6/1 kV.<br><br>*Power cables with extruded insulation for rated voltages of 0,6/1 kV.* | Cấu tạo và đặc tính thêm / *Additional construction and characteristics*:<br><br>- VVCm: Ruột dẫn cấp 5, cách điện PVC/A, Vỏ bọc ST1 / *Class 5 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath*<br><br>- CVV, DK-CVV, AVV (/Sc, /DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện PVC/A, vỏ bọc ST1, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / *Class 2 conductor, PVC/A insulation, ST1 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT*<br><br>- CXV, AXV (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST2, Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / *Class 2 conductor, XLPE insulation, ST2 sheath, Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT* | | 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500. | | *Insulation and oversheath thickness*<br>• Điện trở cách điện<br>*Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp<br>*Voltage endurance*<br>• Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện<br>*Tensile strength test of insulation & oversheath before and afterageing* |

| **TT**<br>*No.* | **Tên sản phẩm**<br>*Product name* | **Loại và ký hiệu**<br>*Structure* | **Cấp điện áp**<br>*Rated voltage* | **Quy cách**<br>*Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng**<br>*Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng**<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | - CXH (/DATA, /DSTA, /FRT, /FR): Ruột dẫn cấp 2, cách điện XLPE, vỏ bọc ST8; Giáp màn chắn kim loại /Sc; Giáp kim loại bảo vệ /DATA; /DSTA; Đặc tính thêm /FR; /FRT / *Class 2 conductor, XLPE insulation, ST8 sheath; Metallic screen /Sc; Metallic protective armour /DATA; /DSTA; Additional characteristics /FR; /FRT* | | | | |
| 21 | Cáp cách điện bằng Polyethylene có điện áp danh định đến và bằng 600 V<br>*600 V Polyethylene insulated cables.* | Dây tròn một hoặc nhiều lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng Cross-linked polyethylene và vỏ bọc bằng PVC – CXV.<br>*Circular single-core or multicore cables with class 2 stranded copper conductors, XLPE insulation and PVC sheath – CXV.* | 600 V | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>2; 3,5; 5,5; 8; 14; 22; 38; 60; 100; 150; 200; 250; 325. | JIS C 3605: 2002 | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn<br>*DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện<br>*Insulation and oversheath thickness*<br>• Điện trở cách điện<br>*Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp<br>*Voltage endurance*<br>• Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện<br>*Tensile strength test of insulation & oversheath before and afterageing* |
| 22 | Cáp một lõi không vỏ bọc có đặc tính cháy đặc biệt, cách điện bằng vật liệu liên | Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng Crosslinked Polyolefin không có khí độc, ít khói, không có vỏ bọc – ký hiệu H07Z-R<br>(DAPHACO ký hiệu: CZ/FR cho | 450/750 V | Tiết diện danh định ($mm^2$)<br>*Nominal cross-sectional area*<br>1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500. | BS EN 50525-3-41: 2011 | • Điện trở 1 chiều ruột dẫn<br>*DC conductor resistance*<br>• Chiều dày cách điện<br>*Insulation thickness*<br>• Điện trở cách điện |

| **TT**<br>*No.* | **Tên sản phẩm**<br>*Product name* | **Loại và ký hiệu**<br>*Structure* | **Cấp điện áp**<br>*Rated voltage* | **Quy cách**<br>*Dimensions / Size* | **Tiêu chuẩn áp dụng**<br>*Applied standard* | **Chỉ tiêu công bố áp dụng**<br>*Applied criteria* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | kết ngang không halogen và ít phát thải khói, điện áp danh định đến và bằng 450/750 V.<br><br>*Single-core non-sheathed cables with special fire performance, halogen-free crosslinked insulation and low emission of smoke, rated voltages up to and including 450/750 V.* | cáp chống cháy và CZ/FRT cho cáp chậm cháy)<br>*Single-core non-sheathed cables with class 2 stranded copper conductors and special fire performance; Crosslinked Polyolefin halogen-free insulation with low emission of smoke – designation H07Z-R.*<br>*(DAPHACO designation: CZ/FR for fire-resistant cables and CZ/FRT for flame-retardant cables).* | | | | *Insulation resistance*<br>• Độ bền điện áp<br>*Voltage endurance*<br>• Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện<br>*Tensile strength test of insulation before and after ageing* |

- Hết / End -